TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-02-2023
V/v "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Trương Thị Sen.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thêm;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Ngọc Yến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam *tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995;

Địa chỉ: thôn C, xã M, huyện S, tỉnh N. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- Bị đơn: anh Trần Văn V, sinh năm 1989;

Địa chỉ: thôn L, xã M, huyện S, tỉnh N. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trần Văn V tự nguyện tìm hiểu, yêu

thương nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là M), huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 08/01/2014. Sau khi kết hôn, khoảng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và cùng nhau xây dựng kinh tế gia đình. Đến năm 2017 chị T sang Nhật làm việc do cách biệt về địa lý, chênh lệch về thời gian nên vợ chồng dần dần ít chia sẻ, trò chuyện và quan tâm lẫn nhau, từ đó hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Chị T đã về Việt Nam từ tháng 6 năm 2022 nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không tiến triển và vợ chồng đã không liên lạc với nhau đến nay đã 05 năm. Nay chị thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh Trần Văn V.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị Diễm M, sinh ngày 08/4/2014. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh V nhưng anh đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Trần Văn V có nơi cư trú tại thôn L, xã M, huyện S, tỉnh N. Chị Nguyễn Thị T xin ly hôn với anh V và yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh V vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh V tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Cg (nay là xã M), huyện S, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 08/01/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị T, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc và cùng nhau xây dựng kinh tế gia đình. Nhưng từ năm 2017 chị T sang Nhật làm việc do cách biệt về địa lý, chênh lệch về thời gian nên vợ chồng dần dần ít chia sẻ, trò chuyện và quan tâm lẫn nhau, từ đó hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Chị T đã về Việt Nam từ tháng 6/2022 nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không tiến triển và vợ chồng đã không liên lạc với nhau đã 05 năm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cương quyết xin ly hôn, còn anh V không tham gia các phiên hòa giải, không tham dự phiên tòa và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: chị T và anh V có 01 con chung tên Trần Thị Diễm M, sinh ngày 08/4/2014. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, còn anh V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Mặc dù cháu M có nguyện vọng được ở cùng ông bà nội nhưng trách nhiệm nuôi con là của cha mẹ, hơn nữa, cháu M là con gái nên giao cho mẹ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ đảm bảo hơn cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tâm, sinh lý của cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn V.

2. Về con chung: giao cháu Trần Thị Diễm M, sinh ngày 08/4/2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu M thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T không yêu cầu anh Trần Văn V cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng chị Nguyễn Thị T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004811 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại

Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn (Giấy CNKH số 01 ngày 08/01/2014);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trương Thị Sen